

GIÁ TRỊ TRIẾT LÝ NHÂN SINH CỦA TRANG TỬ ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG XÃ HỘI VIỆT NAM

Ngô Quang Tuệ*

Trường Cao đẳng Y tế Huế

Email: nqtue@cdythue.edu.vn

TÓM TẮT

Triết lý nhân sinh của Trang Tử cũng được tìm thấy từ bản thể luận. Với chủ thuyết vạn vật được sinh ra từ Đạo, Đức là tác dụng của Đạo được biểu hiện nơi vạn vật, nên ông cho rằng con người cũng là sự thống nhất giữa Đạo và Đức. Theo đó Trang Tử đã bàn đến mọi mặt về con người và xã hội một cách rất đặc sắc và phong phú từ việc sống đến việc chết, từ việc phải đến việc trái, đến hư tình, không làm, bản chất con người, đạo làm người, chế độ chính trị - xã hội. v.v.. Cùng với chiều dài của lịch sử, tư tưởng đó không chỉ đã ăn sâu vào đời sống tinh thần, văn hoá, phương cách sống truyền thống của người dân Trung Quốc mà còn được truyền bá rộng rãi sang các nước láng giềng như Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc... Trong bài viết này, sau khi trình bày những nội dung cơ bản triết lý nhân sinh của Trang Tử, tác giả đã làm rõ những giá trị triết lý nhân sinh của Trang Tử đối với đời sống xã hội Việt Nam.

Từ khoá: nhân sinh, Trang Tử, Việt Nam, vô vi.

1. Triết lý nhân sinh của Trang Tử

Triết lý nhân sinh luôn tự đặt ra những câu hỏi lớn về cuộc sống của con người như bản chất con người là gì? Con người có vai trò gì đối với thế giới tự nhiên và xã hội? Giá trị và ý nghĩa cuộc sống của con người là gì? Con người nên xuất thế hay nhập thế? Con người sẽ ra sao sau khi chết... Từ trước đến nay, nó luôn là một chủ đề lớn của triết học. Trong lịch sử triết học Trung Quốc, đặc biệt thời kỳ Tiên Tần vấn đề nhân sinh là một nội dung trọng tâm của các chủ thuyết. Triết lý nhân sinh của Trang Tử cũng vậy đã bàn đến mọi mặt về con người và xã hội, tiêu biểu ở các nội dung cơ bản sau:

Quan niệm về bản chất con người

Cũng như các triết gia khác trong thời kỳ Chiến Quốc, Trang Tử đã chứng kiến sự đau đớn của con người, cảnh mất nước nhà tan vì chiến tranh điên đảo mưu bá đồ vương, hôn quân loạn tặc. Khổng Tử một đời vì nhân, nghĩa mà không cứu vãn nổi tình thế suy tàn của nhà Chu, Mặc Tử vì kiêu ái đến nỗi đi “mòn gót lông giày” nhưng xã hội vẫn chìm đắm trong nạn binh đao, đói nghèo triền miên, mạng người như cỏ rác, thân cốt đầy đường,... Nên Trang Tử chủ

(*) *Nghiên cứu sinh Triết học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền.*

trương bị quan về con người. Ông khuyên con người nên bảo toàn sinh mệnh, quý trọng thân thể của mình, sống thuận theo tự nhiên, thỏa mãn được mọi nhu cầu, dục vọng tự nhiên của mình và cũng đừng làm khổ mình bằng những ưu tư vì cái gì sẽ đến sau khi chết. Sách Trang Tử viết: “Làm điều thiện thì bị luy vì danh tiếng, làm điều ác thì chịu khổ vì hình phạt. Chỉ người nào giữ cái đạo trung là bảo toàn được thân, mệnh, mà phụng dưỡng được cha mẹ, sống được trọn tuổi trời” [1, tr. 183].

Trang Tử nhận thấy sự vô cùng, vô tận của vạn sự vạn vật, của trời đất và sự nhỏ bé của con người. Sách Trang Tử viết: “So với trời đất, bốn biển khác gì cái hang nhỏ trong cái chằm lớn? So với bốn biển, Trung Quốc khác gì một hạt lúa trong cái kho lớn? Sinh vật có cả vạn loài mà loài người chỉ là một. Trong số những người sống ở chín châu (tức Trung Quốc), ăn lúa để sống, đi lại với nhau bằng thuyền và xe, thì cá nhân chỉ là một phần tử. Vậy người so với vạn vật có khác gì đầu sợi lông trên mình con ngựa” [1, tr. 328]. Mà con người chỉ là một bộ phận nhỏ bé của trời đất thì phải phụ thuộc vào trời đất, chứ không thể là cao thượng nhất và càng không thể là “chủ tử” của vũ trụ, sức người không thể thay đổi được, như thể có người sinh ra vốn thông minh, có kẻ sinh ra vốn ngu độn, quốc gia có thời thịnh, có thời suy... đó là do cái lẽ của Đạo mà ra cả.

Thái độ đối với cái chết thì Trang Tử cũng giống như Lão Tử coi thường cái chết. Ông cho rằng sống chết như nhau, đều là sự biến hoá của tự nhiên, của Đạo. Sinh là khí tụ lại, chết là khí tán ra. Có tụ thì có tán, có sinh thì phải có tử; mà tử là bắt đầu cho sự sống mới, như một ngày thì có đêm, đêm xuống thì ngày mới hiện. Con người cũng như vạn vật sinh sinh hoá hoá theo vòng tròn “thiên quân” vốn dĩ bình đẳng của Đạo. Ở Thiên Đại Tông sư có viết: “Sống hay chết đều do mạng trời, cũng như có đêm có ngày; cái gì mà loài người không thể can dự vào để thay đổi được thì là tình hình cố hữu của vạn vật” [1, tr. 217]. Trang Tử có thái độ lạc quan, khoáng đạt, dí dỏm đối với cái chết, nhưng có lúc ông cũng tự hỏi “Làm sao tôi biết được ham sống không phải là một thái độ lầm lẫn? Làm sao tôi biết được kẻ sợ chết không giống như một em nhỏ lạc lối, quên mất đường về nhà?”

Nàng Lệ Cơ là con gái viên quan giữ biên giới ở đất Ngải. Khi vua Hiến Công nước Tấn đón nàng về cung, nàng khóc tới ướt đầm vạt áo, nhưng về tới hoàng cung, cùng vua đồng sàng, nếm cao lương mỹ vị, nàng hồi hận những giọt lệ ngày xưa. Vậy làm sao tôi biết được khi chết rồi, người ta lại không ân hận rằng trước kia ham sống” [1, tr. 172]. Cho nên, ông khuyên con người sống an vui, lạc quan mà “hưởng trọn tuổi trời”, như các bậc “Chân nhân thời cổ không ham sống, không sợ chết, sinh ra không lấy làm vui, chết đi không lấy làm buồn (không cự tuyệt), hốt nhiên tới rồi hốt nhiên đi, thế thôi; không quên mình ở đâu mà ra, cũng không cầu được chết, vui vẻ tiếp nhận cái gì tới, rồi khi mất cái đó thì cho là nó trở về với tự nhiên” [1, tr. 215]. Trang Tử quan niệm về *bản tính* con người khác với Mạnh Tử, nó như cái gì thuộc về bẩm sinh, thuần phác tự nhiên, nó không thiện không ác, nó không phải tính dục, nó cao quý hơn nhân nghĩa, vì vậy mà con người không cần thêm bớt, không cần cải tạo nó cứ thuận theo nó là được, mà thuận theo nó là thuận theo lẽ tự nhiên. Thiên Biền Mẫu có nói: “Người nào làm gương mẫu về chính Đạo, thì giữ được sự thể tự nhiên của tính mệnh (nghĩa là trời sinh ra sao

thì cứ để như vậy), cho nên ngón chân có liền nhau cũng không gọi là dính, ngón tay có mọc nhánh cũng không cho là dư, dài không cho là thừa, ngắn không cho là thiếu. Vì vậy mà chân vệt tuy ngắn, nếu nối cho dài ra thì vệt sẽ đau; chân hạc tuy dài, nếu cắt ngắn đi thì hạc sẽ khổ. Vậy cái gì trời sinh ra dài thì không nên làm cho ngắn lại; cái gì trời sinh ra ngắn thì không nên nối cho dài ra. Tự nhiên nó là như vậy rồi, có gì đáng ngại mà phải sửa đổi? Nhân và nghĩa chẳng phải là tính tự nhiên của con người đấy ư?” [1, tr. 242 - 243]

Quan niệm về *tình* (tình cảm, xúc cảm) của con người, các triết gia Trung Quốc ít bàn đến *tình* hơn là về *tính*. Họ cho rằng có bảy trạng thái khác nhau: hỷ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục (mừng, giận, thương, ghét, buồn, vui, muốn) chi phối đến đời sống tình cảm của con người. Nếu như Nho và Mặc đều rất trọng *tình*, Khổng Tử và Mặc Tử là những người giàu *tình*. Ngược lại, Trang Tử lại chủ trương *vô tình*. Sách Trang Tử viết: “Huệ Tử hỏi Trang Tử: Con người vốn vô tình sao? Trang Tử đáp: Phải. Người vô tình thì sao gọi là người được? Đạo cho nó dòng mạo ấy, trời cho nó hình thể ấy, thì sao lại không gọi là người được? Huệ Tử lại hỏi: Nhưng đã là người thì làm sao không có tình cho được? Trang Tử đáp: Cái mà ông gọi là tình đó, tôi không gọi nó là tình. Tôi bảo vô hình là thể này: không để cái yêu, ghét làm thương tổn thiên tính, cứ theo luật tự nhiên, đừng làm thêm gì cho đời sống cả” [1, tr. 211 - 212].

Cũng như bàn đến phạm trù *tính* ở trên khi nói đến *tình*, Trang Tử cũng cho rằng đó là thiên tính bẩm sinh, nó vốn có khi con người được sinh ra và mất đi khi con người không còn nữa. Vậy thì con người đừng đặt thêm gì cho nó cả, cứ vô tình, thuận theo tự nhiên thì con người ấy sẽ hữu tình.

Nhưng con người làm thế nào để không yêu, ghét, giận, vui, buồn... được chứ? Trang Tử chủ trương muốn vô tình thì con người phải thuận theo bản tính của mình, phải theo ý mình, không theo ý người, mình “sai khiến vật, đừng để vật nó sai khiến mình”. Vui buồn tới mà ta không làm chủ nó được, mà lầm lẫn mê hoặc, tức là để nó sai khiến, để vật hại mình rồi đấy. Như vậy, muốn vô tình, muốn giữ lòng khỏi dao động thì đừng để ngoại vật làm hại, người nào đạt đến cực điểm không còn chịu lệ thuộc bởi ngoại vật nữa, tức là không còn phân biệt ta và vật, hoà hợp với tự nhiên, thì sẽ giữ được bản tính, mà giữ được bản tính thì nghĩa là đã thuận với Đạo. Trong Thiên Thiên địa, Trang Tử đã đặt ra câu chuyện về việc Tử Cống đối đáp với ông lão làm vườn nước Tấn về thái độ vô tình của ông: “Ông ấy chỉ theo ý chí của mình, hành động theo lòng mình. Dù được cả thiên hạ khen và theo lời mình, ông ấy cũng thản nhiên, dù bị cả thiên hạ chê là lời ông không theo được, ông ấy cũng không buồn. Khen hay chê cũng chẳng làm ông ấy thay đổi gì cả, người như vậy là toàn đức. Ta chỉ là hạng người dễ bị ảnh hưởng của người khác như làn sóng dưới gió” [1, tr. 281]. Theo Trang Tử, con người đã vô tình rồi thì con người cũng vô dục. Vì tình và dục có mối quan hệ hữu cơ với nhau, đã có tình thì tất có dục, vô tình thì tất vô dục, cả hai đều là những trạng thái tự nhiên của loài người, cho nên đa số các triết gia Trung Quốc đều cho dục là một trong thất tình. Tuy nhiên, Vô dục ở tư tưởng của Trang Tử, có nghĩa là không hoàn toàn ham muốn không ham muốn cái gì cả, mà đừng muốn cái gì ngoài những nhu cầu tối thiểu tự nhiên của con người, tức ăn, mặc và chỗ ở. Tư tưởng này phái Lão cũng giống với phái Mặc,

nhưng có sự khác biệt, ở Trang Tử là muốn mưu cầu hạnh phúc hoàn toàn khi con người thoát ly khỏi ngoại vật để giữ cái thuần phác của bản tính. Còn Mặc chỉ cho nó là một sự khắc khổ nên theo để mưu hạnh phúc chung trong khi còn rất nhiều người vẫn khổ cùng.

Về luận điểm này Trang Tử đã đồng nhất với Lão Tử. Trong Đạo Đức Kinh đã viết: “Không trọng người hiền để cho dân không tranh, không quý của hiếm để cho dân không trộm cướp, không phô bày cái gì gọi lòng ham muốn, để cho lòng dân không loạn” [2, tr. 168]. Đây quả là tư tưởng thật đáng quý của Lão Tử, ông khuyên con người “vô dục” mà “tri túc”, vì hoá không gì lớn bằng không biết đủ, lỗi không gì lớn hơn là ham muốn (đạt được).

Nhưng Trang Tử còn tiến xa hơn Lão Tử, đã coi mọi vật đều như nhau, không chấp nê thị phi, thiện ác, cao thấp, quý tiện, sinh tử, giàu nghèo... thì coi cái dục không còn tồn tại nữa, thình thoảng có nhắc tới nhưng chỉ với mục đích là xuyên tạc cái thói của người đời mà thôi. Sách Trang Tử viết: “giàu có, sang trọng, hiền đạt, uy thế, thanh danh, lợi lộc, sáu cái đó là những ngoại vật làm nhiều loạn chí của ta” [1, tr. 419]. Trang Tử khuyên con người nên sống vô dục để ung dung tự tại, khoáng đạt, không có cái gì ngoại vật làm lụy mình, mà ngoại vật không lụy thì trí không rối loạn, mà trí không rối loạn thì lòng được quân bình, quân bình thì yên tĩnh, yên tĩnh thì sáng suốt, sáng suốt thì hư không, hư không thì không làm gì mà không gì không làm.

Quan niệm về vô vi - đạo làm người

Trong những nội dung về nhân sinh của Trang Tử mang tính đặc sắc và quan trọng nhất là quan niệm về “vô vi”. Trang Tử đã kế thừa tư tưởng của các bậc tiền bối trong phái Đạo gia nhưng trực tiếp là Lão Tử. Theo Trang Tử, Vô vi là hành động theo lẽ tự nhiên, thuận theo bản tính của vạn vật, vô tư, không tính toán, cân nhắc lợi hại, không bị ép buộc bởi bất kỳ một định kiến giáo điều nào, tức phải hoàn toàn vô tình, vô dục trước ngoại vật, để bảo toàn sinh mạng của mình. Trang Tử đã viết: “Bá di chết vì danh trên núi Thú Dương, Đạo Chích chết vì lợi ở gò Đông Lăng; nguyên nhân chết tuy khác nhau nhưng đều là làm tàn hại sinh mệnh, tổn thương bản tính cả, vậy thì sao lại khen Bá Di mà chê Đạo Chích” [1, tr. 244].

Vì vậy, Trang Tử phê phán hành động *hữu vi* đã mắc phải của xã hội đương thời, lên án nhân, nghĩa, lễ của nhà Nho vì những thứ đó chỉ trái với Đạo, làm mất đi chân tính tự nhiên của con người. “Phải dùng cái móc, cái dây (nảy mực), cái qui (compa), cái củ (thước vuông) để sửa lại, thì tức là tổn thương bản tính; phải dùng dây thừng dây gai, dùng keo sơn để giữ cho chắc thì đều là làm trái với cái thiên chân. Uốn nắn con người bằng lễ nhạc, vỗ về bằng nhân nghĩa, như vậy là làm mất cái chân tính tự nhiên của họ” [1, tr. 243]. Để đạt được trạng thái vô vi thì con người không chỉ là vô tình, vô dục mà còn phải vô tri, vô kỷ; vô kỷ mới thực sự là vô vi. Không ham muốn, không suy nghĩ gì cả, hoàn toàn thuận theo thiên nhiên, đã hoà hợp được ta và vật, như vậy, là đạt được Đạo, đạt tới cảnh giới mà Trang Tử gọi là “hư”, nghĩa là bỏ hẳn cái “tri” đi mà theo tự nhiên, lấy cái khí của ta mà ứng với cái khí của vạn vật, lúc đó sẽ quên cả mình lẫn vật. Thiên Đại tôn sư, Trang Tử đã đặt ra câu chuyện đối đáp giữa Nhan Hôi và Trọng Ni để giải thích thế nào là “hư”: “Nhan Hôi thưa với Trọng Ni: Con đã tiến bộ. Trọng Ni nói:

Thế là nghĩa làm sao? Con đã quên nhân nghĩa rồi. Được đấy, nhưng chưa đủ. Hôm khác, Nhan Hồi trở lại thưa: Con đã tiến bộ. Thế là nghĩa làm sao? Con đã quên lễ nhạc rồi. Được đấy, nhưng chưa đủ. Hôm khác nữa, lại trở lại: Con đã tiến bộ. Thế là nghĩa làm sao? Con ngồi mà quên hết thầy được. Trọng Ni kinh ngạc hỏi: Thế nào mà quên hết thầy được. Nhan Hồi đáp: Cởi bỏ thân thể, trừ tuyệt sự thông minh, rồi hình thể, bỏ trí tuệ, hợp nhất với đại đạo, như vậy là ngồi mà quên hết thầy. Trọng Ni bảo: Hợp nhất thì không còn lòng riêng nữa, biến hoá thì không câu nệ. Anh quả thực là hiền nhân rồi. Thầy muốn theo gót anh” [1, tr. 226 - 227]. Nhan Hồi đã đạt đến trạng thái “hư”, nên quên hết cả vạn vật, cổ kim, nhân, nghĩa, đặc biệt là quên mình, tức là đạt đến vô ngã, mà đã vô ngã thì hoà đồng với vũ trụ, lúc đó thấy vạn vật chỉ là nhất thể, con chim Bàng không cho là lớn, chim Cút không cho là nhỏ, không còn cho cái gì là thọ là yếu nữa, ông Bành Tổ sống bảy trăm tuổi cũng giống như con ve sầu chỉ sống không hết một mùa, vì lẽ ta với vạn vật là một, vạn vật với ta là một. Vô vi, tức là hành vi của vô ngã, của thiên chân, của bản tính. Hành vi ấy đã thuận theo Đạo.

Đã vô kỹ thì chẳng những vô tình, vô dục, vô tri mà còn vô cảm nữa, đó là đạo vô vi của bậc chí nhân. Vô cảm là vì tâm không hề động, mà tâm không hề động là vì đã thuận theo cái lẽ của tự nhiên, của vạn sự vạn vật, cái lẽ đầy vơi của trời đất, được cũng không mừng, mất cũng không lo, sống cũng không vui, mà chết cũng không buồn. Đạt đến trạng thái vô cảm đã là cao thật, nhưng bậc chí nhân còn có thể tiến xa hơn nữa, “Thưa, bậc chí nhân là thần rồi. Đồng cỏ có cháy cũng không làm cho họ thấy nóng, sông rạch đóng băng cũng không làm cho họ thấy lạnh, sét đánh đổ núi, gió làm dậy sóng cũng không khiến cho họ sợ” [1, tr. 171].

Phép xử thế của Trang Tử là “Trung dung” với vạn vật, với đời. Không có cái gọi là hữu dụng và vô dụng, không có cái tài và bất tài, không có cái tốt và cái xấu, không có cái tiêu chuẩn nào đem làm mẫu cho tất cả muôn loài, vì mỗi vật đều có bản tính riêng của nó, đều vận động theo những quy luật khác nhau. Con người không khác nào là một tế bào trong muôn triệu tế bào trong một cơ thể to lớn là vũ trụ. Mỗi vật mà được sống hoàn toàn theo cái sống của mình, thực hiện được triệt để cái bản tính của mình thì sẽ đạt được tự do và bình đẳng tuyệt đối. Vì vậy, không ai có quyền nêu ra một tiêu chuẩn lý tưởng nào để làm mẫu mực cho con người phải noi theo. Làm như thế là trái với tự nhiên, không phù hợp với lẽ sống của con người và vạn vật.

Như vậy, nếu Dương Tử (440 - 380 tr.CN) muốn xuất thế nên vô vi, nghĩa là không làm gì lợi cho đời cả; Lão Tử muốn cứu thế mà vô vi, nghĩa là hành động nhưng hành động theo lẽ tự nhiên; còn Trang Tử muốn trở về với “Thiên tính” mà vô vi, nghĩa là muốn tu dưỡng để đạt đến mức vô tình, vô dục, vô tri, vô kỹ và vô cảm, hoàn toàn siêu thoát. Vì vô vi mà Dương Tử trọng “Vị ngã”, Quan Doãn (440 - 360 tr. CN) trọng “Thanh”, Liệt Tử (430 - 349 tr. CN) trọng “Hư”, Lão Tử trọng “Đức khiêm nhu, tồn, tĩnh, vô dục”, còn Trang Tử thì đề cao sự bình đẳng, sự tự do tuyệt đối, sự hoà đồng với vạn sự vạn vật trong vũ trụ.

Quan niệm về chính trị - xã hội

Trên cơ sở đạo tự nhiên, vô vi, tôn trọng bản tính khác nhau của mỗi người, mỗi vật, trong quan niệm về chính trị xã hội, Trang Tử chủ trương “Vô vi nhi trị”, phê phán tư tưởng “hữu vi” của các nhà chính trị xã hội đương thời. Vì vậy, ông cực lực phản đối thuyết “lấy trị mà trị thiên hạ”, phủ nhận mọi thể chế, luật pháp, quy tắc đạo đức, những thứ nhân tạo đó chỉ đưa đến sự xâm hại bản tính thuần phác tự nhiên vốn có của mỗi người, mỗi vật mà thôi. Cho nên sách Trang Tử viết: “Xưa có một con chim biển đáp xuống ngoài thành nước Lỗ. Vua Lỗ ngự ra bắt nó, rước nó về thái miếu, đặt tiệc mừng nó, cho tấu nhạc Cửu Thiệu, làm lễ thái lao (mỗ bò, cừu và heo) khoản đãi nó. Nhưng con chim dón đất, âu sầu, không ăn một miếng thịt, không uống một giọt rượu, ba ngày sau chết. Đó là lấy cách phụng dưỡng mình mà nuôi chim, chứ không phải lấy cách nuôi chim mà nuôi chim. Muốn lấy cách nuôi chim mà nuôi chim thì phải cho nó ở trong rừng sâu, tự do dạo trên đồng lầy, trôi nổi trên sông hồ, phải cho nó ăn lươn hoặc cá nhỏ, để nó bay cùng hàng với những con chim khác, đáp xuống đâu thì đáp, tự do, tự tại. Chỉ nghe tiếng nói của người nó đã ghét rồi, hưởng hồ tiếng nhạc ồn ào đó, làm sao nó chịu nổi” [1, tr.347-348]. Vì thế, thánh nhân “hữu vi” lập ra pháp độ để điều chỉnh xã hội, ép buộc mọi người phải phục tùng theo, không phải thánh nhân không yêu người, không phải không muốn xã hội bình trị, nhưng kết quả lại chẳng khác nào Lỗ hầu nuôi chim. Cho nên, theo Trang Tử, “không trị, mà trị thiên hạ”, tức là tôn trọng chỗ khác nhau của mỗi người, thuận theo bản tính tự nhiên, không làm gì trái với khả năng, sở thích của mọi người thì thiên hạ sẽ bình trị.

Mặt khác, Trang Tử có thái độ “bất tranh”, không tranh giành nhau thì không đem quân chém giết nhau mà thiên hạ thái bình. Đối với các quốc gia, dân tộc phải tôn trọng nhau, không xâm phạm nhau. Ông yêu chuộng hoà bình, lên án chiến tranh, phê phán những kẻ “hữu vi” đã gây ra chiến tranh, mong muốn xã hội bình ổn, trong mẫu hình xã hội lý tưởng của Trang Tử là mọi người sống chất phác, mộc mạc, hồn nhiên như những con người ở thời “vua Hách Tư” vậy.

Như vậy, quan niệm về chính trị - xã hội của Trang Tử căn bản ở tư tưởng “vô vi”. Ông đã kịch liệt phản đối việc trị dân bằng thể chế nhà nước, bằng sự áp đặt của các chuẩn mực nhân, lễ, nghĩa và pháp luật, phản đối về “tự do”, “bình đẳng” của phái “hữu vi”. Trang Tử hướng đến chủ trương “vô vi, vô sự”, xã hội vô chính phủ, không dùng hình pháp, không nên can thiệp, uốn nắn đời sống của họ, thuận theo tự nhiên để có thể phát huy bản tính nhằm đạt được sự tự do và bình đẳng tuyệt đối.

2. Giá trị triết lý nhân sinh của Trang Tử đối với đời sống xã hội Việt Nam

Triết lý nhân sinh của Trang Tử du nhập vào Việt Nam khá sớm, chính thức vào khoảng cuối thế kỷ thứ II, theo chân những người phương Bắc phần đông là các đạo sĩ chạy xuống phương Nam lánh nạn. Hình thức thâm nhập rất đa dạng từ tâm lý, tín ngưỡng văn hoá và học thuật. Tư tưởng Trang Tử không được giai cấp cầm quyền phong kiến dùng để phục vụ mục đích chính trị của mình, nhưng tư tưởng đó đã ăn sâu vào cách nghĩ, lối sống, tư tưởng của

người dân Việt, trở thành tư tưởng đối lập với Nho gia trong sự thống trị của các triều đại phong kiến, nó như là chuẩn mực của con người trong việc hướng đến cái chân, cái mỹ, cái thiện. Vì vậy, tư tưởng Trang Tử tự nó đã làm cho xã hội ổn định, trật tự xã hội được thiết lập theo lẽ tự nhiên, đúng với quy luật phát triển của vạn vật.

Triết lý nhân sinh của Trang Tử lại là chỗ dựa cho tâm lý ưa nhàn, cho thú vui thanh tĩnh, tiêu dao của lớp nhà Nho về già hay hưu quan ẩn dật. Vì vậy, Đạo gia đã nhanh chóng trở thành một trong ba nền văn hoá lớn ở Việt Nam là Nho, Phật và Đạo. Nếu như Nho gia mãi đến thời Lý mới được chính thức công nhận thì Đạo gia ở Việt Nam ngay trong thời Bắc thuộc đã khá phổ biến. Đến thời kỳ độc lập Đinh, Lê, Lý, Trần, các bậc vua chúa phong kiến Việt Nam cũng coi trọng Đạo sĩ không kém các Tăng sư. Đạo học và tư tưởng triết học về “Đạo” đã thấm sâu trong các Đạo quan cũng như Tăng sư, thuyết “vô vi” nhường như trở thành tài sản chung. Đời Lý - Trần, triều đình tổ chức các khoa thi Tam giáo để đánh giá trình độ và bổ nhiệm quan tước, cho nên bắt buộc các Đạo gia và Đạo sĩ đều phải tinh thông Đạo kinh.

Tuy nhiên, cũng giống như Đạo gia Trung Quốc, trong sự phát triển của Đạo gia Việt Nam đã biến tướng dưới hình thức Đạo giáo, gắn liền với những tín điều tôn giáo và tín ngưỡng dân gian, bao gồm: Đạo giáo phù thủy và Đạo giáo chính thống trong cung đình, quan lại, trí thức hay còn gọi là Đạo giáo thần tiên.

Đạo giáo phù thủy Việt Nam không chỉ thờ cúng những vị thần phổ biến như Ngọc Hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử), thần Trấn Vũ... mà còn thờ phổ biến ở khắp nơi Bà Chúa Liễu, các vị anh hùng dân tộc đã xả thân cứu nước như Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng... mục đích thờ cúng đó là để trừ khử ma quỷ không quấy rối làm hại dân lành. Từ nhiều thế kỷ qua, đã trở thành tập quán của người dân Việt.

Đạo giáo thần tiên ở Việt Nam coi trọng việc nội tu hơn là ngoại dưỡng, vì Việt Nam xưa nổi tiếng có nhiều thần sa như ở Thạch Thất, Quốc Oai, để các đạo sĩ luyện kim đan trường sinh bất tử. Có không ít truyền thuyết ở Việt Nam về Đạo sĩ và người thường gặp được tiên, tu luyện thành tiên hay lên tiên, biết nhiều phép lạ. Con người Việt Nam mơ chuyện làm tiên nên không ít địa danh gắn liền với chữ tiên, như Núi Tiên, Cầu Tiên, Suối Tiên ở nhiều nơi kể cả Hà Nội, huyện tiên du ở Bắc Ninh, Cồn Tiên ở Quảng Trị, Giếng Tiên ở Phú Thọ, Chùa Tiên ở Lạng Sơn... Đạo giáo thần tiên thường lập đàn cầu tiên để cầu hỏi về cơ trời, vận nước, khoa bảng, công danh, nhân duyên.

Đạo giáo Việt Nam xưa kia đã từng có một hệ thống đạo quán với các Đạo sĩ thuộc giới trí thức, nhưng do Đạo giáo ngày càng hoà lẫn vào Phật giáo và Nho giáo cho nên đạo quán là nơi thờ tự của Đạo giáo thì cũng được gọi chung là tịnh xá, phủ, đền, điện, từ, miếu. Nhiều cơ sở của Đạo giáo nổi tiếng, như Vũ Quán (đền Trấn Vũ), đền Ngọc Sơn, Phủ Tây Hồ ở Hà Nội, Động Tam Thanh ở Lạng Sơn, Điện Hòn Chén ở Huế, Tháp Bà ở Nha Trang, Núi Bà Đen ở Tây Ninh, Đền Bà Chúa Xứ ở Châu Đốc... Hầu như ở bất kỳ tỉnh thành nào cũng có đạo quán của Đạo gia và thường gắn liền với danh lam thắng cảnh khá nổi tiếng trên cả nước.

Bắt đầu từ triều Lý, nhà nước cho mở khoa thi Tam giáo để tuyển người ra làm quan, thì ảnh hưởng của tư tưởng Lão - Trang càng rõ nét. Ngay cách trình bày về Chân Như diệu tính của phái Vô Ngôn Thông trong đạo Phật thời Lý cũng rất gần gũi với Đạo của Trang Tử, thậm chí mượn cả từ ngữ và tinh thần của Trang Tử để diễn đạt sự huyền diệu của Đạo. Chẳng hạn, sư Hiện Quang (? - 1221) ở ẩn, lánh đời được vua Lý Huệ Tông đã vài lần cho sứ giả đưa lễ vật đến mời về kinh, nhưng lần nào sư cũng lánh mặt, quyết không xuống núi. Về sau có vị tăng hỏi: Từ khi đến núi này, hòa thượng làm những việc gì? Thiền sư Hiện Quang đáp:

“Cốt sao có đức Hứa Do,
Mặc cho đời đã mấy mùa xuân trôi.
Đồng quê khoáng đạt thanh thoi,
Vô vi là đức của người tiêu dao” [3, tr. 554].

Thông qua sấm ngữ, thiên ngữ, đạo kinh... Đạo giáo nhiều khi có tác động rất mạnh mẽ và sâu rộng đến các triều đại phong kiến và vận mệnh của dân tộc. Chẳng hạn, trong cuộc chống quân Tống xâm lược năm 1076, trên phòng tuyến chống giữ ở sông Như Nguyệt, bài thơ Nam quốc sơn hà được ngâm vang giữa đêm khuya thanh vắng trong đền Trương Hống, Trương Hát, quân sĩ của Lý Thường Kiệt tin đây là “thơ thần” mách bảo càng củng cố niềm tin và sức sôi quyết thắng.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) nổi tiếng “Thượng thông thiên văn, hạ tường địa lý, trung tri nhân sự” đã dùng khoa Thái Ất dự báo có từ thời xưa ấy để tính toán, chiêm đoán vận mệnh của dân tộc Việt Nam. Đã có những lời sấm của ông đã được thực tiễn chứng nghiệm là đúng đắn. Chẳng hạn, câu sấm của ông đã chỉ cho Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) xây dựng cơ nghiệp ở Đàng Trong: “Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân”. Trạng Trình cũng đã khuyên chúa Trịnh phò Lê chứ không chiếm ngôi Lê vì “giữ chùa thờ phật thì được ăn oản”, “Lê tồn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong”... Nhiều sấm của Trạng Trình tiên đoán khá chính xác, nên người đời rất tin vào sấm ngữ.

Ảnh hưởng của Đạo gia Việt Nam trong lối sống có lẽ được thể hiện đậm nét nhất qua thơ văn ca ngợi cảnh tiêu dao của hầu hết văn nhân thi sĩ người Việt sáng tác khi còn làm quan chức hay hưu quan ẩn dật. Nhân nhả tiêu dao là một trong những nội dung của triết lý nhân sinh của Trang Tử, điều này được thể hiện rõ nét vào đời sống con người Việt Nam. Nhân được ca ngợi trong thơ văn của các văn nhân thi sĩ Việt Nam không chỉ của Đạo học mà còn hoà trộn với cái Nhân của Phật và Nho, đặc biệt khi ba đạo đó đã trở thành “Tam giáo đồng nguyên”. Yêu đời, ghét nghi lễ, ghét sự bó buộc, không chịu làm nô lệ cho cái hình hài, vượt lên mọi đam mê, quyến rũ của danh lợi mới đạt được “đạo thanh nhàn” của Trang Tử.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442), nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XV, khai quốc công thần nhà Lê, nhưng lại không được Lê Lợi trọng dụng vì nghi kỵ, ông trở về với Côn Sơn có tuổi chảy rì rầm, dưới bóng trúc râm ngâm thơ nhàn, không còn nghĩ đến đua tranh chức quyền.

“...Côn sơn trúc mọc đầy gò,
Lá xanh bóng rợp tha hồ tiêu dao.
Sao không về phất đi nào,
Đời người vương vất xiết bao cát lăm.
Cơm rau nước lã an thân,
Muôn chung nghìn tứ có cần quyền chi...” [4, tr. 360].

Nguyễn Bình Khiêm theo phép xử thế của Nho gia cáo quan về trí sĩ ở làng Trung Am, dựng am Bạch Vân và mở trường dạy học, lại thâm nhuần học thuyết tự nhiên của Lão - Trang, hoà mình vào thiên nhiên mà tiêu điều tự tại với cái vô ngã ở đời:

“Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thần dù ai vui thú nào
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao.
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao” [5, tr. 445].

Cao Bá Quát (1809 - 1854), chọn con đường công danh rồi lại bất mãn với chính sách thống trị của vua quan Nhà Nguyễn, bỏ quan làm giặc cò chống lại triều đình, vậy mà cũng mang nặng tư tưởng Lão - Trang, biết bao danh lợi rốt cuộc chỉ là một trận mưa buổi sáng. Vô số anh hùng chỉ là một đám bụi trần, vất tay lên trán nằm nghỉ đời mình cứ như một giấc mộng, không màng đến nữa những lo toan thua được của đời người.

“Thế sự thăng trầm quân mạc vấn,
Yên ba thâm xứ hữu ngư châu.
Vất tay nằm nghỉ chuyện đầu đầu,
Đem mộng sự độ với chân thân thì cũng hết...” [6, tr. 359].

Nguyễn Công Trứ (1778 - 1859) một đời lao tâm ở chốn quan trường, muốn cống hiến hết tài đức của mình cho Nước nhà thịnh trị và với hoài bão lớn lao: “Đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông” [7, tr. 292]. Nhưng đến cuối đời khi công thành danh toại Nguyễn Công Trứ phải than thở:

“Chen chúc lợi danh đà chán ngắt,
Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao!
Đám phồn hoa trót bước chân vào,
Sực nghĩ lại giật mình bao kẻ xiết!” [7, tr. 292].

Vì vậy, mà ông đã say sưa miêu tả cái thú thanh nhàn, tiêu dao của Trang Tử:

“Nhà nước yên mà sĩ cũng thung dung,
Bấy giờ mới tìm ông Hoàng Thạch.
Năm ba chú tiểu đồng lách thếch,
Tiêu dao nơi cùng cốc thâm sơn.
Nào thơ, nào rượu, nào địch, nào đàn,
Đồ thích chí vầy vùng trong một túi.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi,
Gắm việc đời mà ngắm cảnh trọc thanh.
Này này sĩ mới hoàn danh!” [7, tr. 291 - 292].

Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888 - 1939) không mơ hoá bướm như Trang Chu nhưng cũng có giấc mơ được ngao du bốn bể, tiêu dao tự tại, khi tỉnh giấc muốn được mộng lại mà không được, nên nhớ mộng:

“Giấc mộng mười năm đã tỉnh rồi,
Tỉnh rồi lại muốn mộng mà chơi.
Nghĩ đời ngắn nỗi không bằng mộng,
Tiếc mộng bao nhiêu lại ngắn đời.
Những lúc canh gà ba cốc rượu,
Vội khi cánh điệp bốn phương trời.
Tìm đâu cho thấy người trong mộng,
Mộng cũ mê đường biết hỏi ai?” [8, tr. 190].

Suốt cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhằm thực hiện mong muốn tốt bậc cho Tổ quốc, nhân dân và nhân loại. Nhưng đối với Người “Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào (...). Riêng phần tôi thì làm một cái nhà nho nhỏ, nơi có non xanh, nước biếc để câu cá, trồng hoa, sớm chiều làm bạn với các cụ già hái củi, em trẻ chăn trâu, không dính líu gì với vòng danh lợi” [9, tr. 161 - 162], để Bác, “Thanh thoi vui thú thanh nhàn, sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao” [10, tr. 245]. Một ước nguyện, mong muốn hết sức bình dị, tự nhiên, đời thường của Người, nhưng đã tạo nên minh triết phương Đông của Hồ Chí Minh.

Ngay cả võ thuật cổ truyền Việt Nam cũng lấy từ Đạo học làm căn bản, cùng lý thuyết với Võ Đang Trung Hoa, do đạo sĩ Trương Tam Phong sáng lập. Võ thuật cổ truyền Việt Nam thấm nhuần Đạo tự nhiên của Lão - Trang, với tính khí mềm dẻo mà quật cường, thực dụng và linh hoạt, lấy nhu chế cương, dựa vào uyển chuyển mà biến hoá, kể cả cách sử dụng binh khí; võ thuật luôn đi liền với võ đạo: luyện ý chí, lòng tự tin và dồi dào sức khoẻ mà vui trọn tuổi trời.

Tuy nhiên, triết lý nhân sinh của Trang Tử du nhập vào Việt Nam đã có những mặt hạn chế không thể tránh khỏi. Trước hết, tư tưởng Trang Tử mang nhiều hạn chế về mặt lịch sử nên

không được các giai cấp cầm quyền phong kiến Việt Nam sử dụng làm hệ tư tưởng chính thống. Sự ảnh hưởng của nó trong hệ thống chính trị phong kiến thường không thuần nhất mà được biểu hiện trong môi trường Tam giáo đồng nguyên, hoà trộn với ảnh hưởng của Nho và Phật, nhất là khi Đạo giáo đã trở thành Phật giáo hoá hay Nho giáo hoá. Nếu thời Lý - Trần, Đạo giáo trong Tam giáo Nho, Phật, Đạo tương đối bình đẳng, không có sự tranh giành địa vị hay chống đối lẫn nhau thì thực chất Đạo giáo vẫn không được triều đình quan tâm nhiều như Phật giáo. Đến đời Lê, Nguyễn không còn sự bình đẳng tương đối nữa vì Nho độc tôn, Phật rồi mới đến Đạo.

Nhìn chung, Đạo giáo ở Việt Nam không chỉ thua kém Nho giáo mà còn thua kém cả Phật giáo về tổ chức cũng như về ảnh hưởng xã hội. Điều này được lý giải bởi triết lý nhân sinh của Lão - Trang hay thì rất hay nhưng thật cao v vời, xa lạ với đời sống đầy lo toan hàng ngày của con người. Do đó, Đạo giáo dần dần cứ hoà mình vào Phật giáo và Nho giáo. Nhưng trong tình cảm tôn giáo của người Việt Nam, từ bậc vua chúa, sĩ phu đến người bình dân muốn có cuộc sống sung sướng yên vui, đều sâu đậm ước mơ về một tiên cảnh Bồng Lai cực lạc.

Mặt khác, văn hoá truyền thống Việt Nam chịu ảnh hưởng nhiều văn hoá Trung Quốc, nên khi Đạo giáo du nhập vào Việt Nam cũng đã tìm thấy ngay nhiều nhược điểm tương đồng nên dễ dàng bén rễ vào đất Việt vốn quen với tục sùng bái ma thuật, quỷ thần, bùa chú, bói toán, với việc tu tiên, thờ thần thánh, cầu hồn, cầu tiên, lên đồng, cầu thuốc tiên, luyện đan, võ thuật, với những thần thoại, truyền thuyết về khai thiên lập địa, về thượng giới và hạ giới, về sự bất tử... Đã biến những tư tưởng nhân sinh của Trang Tử thành những thứ ở trên mây, được chế biến theo thể giới quan tôn giáo, thậm chí xa rời kinh điển của Đạo gia để phù hợp với tín ngưỡng dân gian.

Như vậy, triết lý nhân sinh của Trang Tử đã ảnh hưởng sâu sắc đối với xã hội Việt Nam. Nhìn chung điều đáng tự hào là nhân dân ta không có ý thức kỳ thị những văn hoá du nhập từ bên ngoài, mà ngược lại luôn có tinh thần kế thừa và phát huy các giá trị tích cực và biến chúng thành văn hoá đặc trưng của dân tộc Việt. Cho nên, ngay cả thời Nho, Phật thịnh hành vẫn luôn thường trực tinh thần khoan dung với Đạo giáo và xem Nho, Phật, Đạo có cùng chung một nguồn gốc, “Tam giáo đồng nguyên”. Vì rằng, tất cả những tư tưởng đó đều muốn mưu cầu hạnh phúc, yên bình cho con người và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Hiến Lê (2008). *Trang Tử - Nam Hoa Kinh*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [2]. Nguyễn Hiến Lê (2006). *Lão Tử Đạo Đức Kinh*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- [3]. Ủy Ban KHXH, Viện Văn học (1977). *Thơ văn Lý - Trần*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4]. Dương Quảng Hàm (2005). *Việt Nam Văn học Sử Yếu*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. Đinh Gia Khánh (chủ biên) (2010). *Văn học Việt Nam (Thế kỷ thứ X - nửa đầu thế kỷ XVIII)*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [6]. Nguyễn Hữu Sơn, Đặng Thị Thảo (2006). *Cao Bá Quát về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [7]. Trần Nho Thìn (2003). *Nguyễn Công Trứ về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [8]. Trịnh Bá Đình, Nguyễn Đức Mậu (2003). *Tản Đà về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9]. Hồ Chí Minh (1995). *Toàn tập, tập 4*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10]. Hồ Chí Minh (1995). *Toàn tập, tập 11*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

VALUE OF CHUANG TZU'S PHILOSOPHY OF HUMAN LIFE TO THE SOCIAL LIFE OF VIETNAM

Ngo Quang Tue

Hue Medical College

Email: nqtue@cduhthue.edu.vn

ABSTRACT

Chuang Tzu's philosophy of human life was also found from the ontology. Based on the doctrine that universe is created from the Path; Virtue is the effect of the Path manifested in universe, he said that human beings should be also the consistent between Path and Virtue. According to Chuang Tzu's discussion, all aspects of human and society are very special and plentiful, from the living to the dead, from the right to the left, nothing, quietness, inaction, human nature, proper behavior, political – social regime. Throughout the length of history, ideology not only deeply rooted in the spiritual life, culture, traditional ways of the Chinese people's life but also widely spread to neighbor countries such as Vietnam, Japan, Korea, etc. In this article, basing on the basic contents on Chuang Tzu's philosophy, the author clarified his philosophical values in Vietnam's social life.

Keywords: Chuang Tzu, inaction, human life, Vietnam.